



PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

HỆ THỐNG NGẮN GỌN VỀ WTO VÀ CÁC CAM KẾT GIA NHẬP CỦA VIỆT NAM

Cam kết WTO về Thép

CAM KẾT GIA NHẬP WTO TRONG LĨNH VỰC HÀNG HÓA



MỤC LỤC

- | | | |
|---|---|----|
| 1 | Tình hình phát triển ngành thép trước khi Việt Nam gia nhập WTO? | 3 |
| 2 | Năng lực sản xuất thép của Việt Nam hiện nay? | 6 |
| 3 | Tình hình nhập khẩu thép hiện nay? | 9 |
| 4 | Năng lực cạnh tranh của ngành thép? | 11 |
| 5 | Cam kết WTO về thuế quan đối với sản phẩm thép ? | 16 |
| 6 | Cam kết về thuế quan đối với sản phẩm thép trong các hiệp định thương mại khu vực | 20 |
| 7 | Triển vọng của chính sách bảo hộ ngành thép bằng thuế nhập khẩu? | 22 |
| 8 | Doanh nghiệp thép cần làm gì để hội nhập thành công? | 24 |



Tình hình phát triển ngành thép khi Việt Nam gia nhập WTO?

Ngành thép Việt Nam được khởi đầu bằng sự ra đời của Khu liên hợp gang thép Thái Nguyên năm 1963. Sau một thời gian dài phát triển khá chậm, kể từ những năm 2000, ngành thép đã có những bước phát triển đáng kể.



BẢNG 1 – NĂNG LỰC SẢN XUẤT NGÀNH THÉP

Đơn vị tính: tấn

	Năm 2001	Năm 2007
Năng lực luyện thép	350.000	3.400.000
Năng lực cán thép	2.000.000	6.400.000



Tính đến cuối năm 2007, năng lực luyện thép tăng gần 10 lần so với năm 2001, sản lượng tăng gấp 6 lần, năng lực cán thép tăng gấp 3 lần so với năm 2001. Tổng sản lượng thép cán năm 2007 đạt khoảng 4 triệu tấn.

Ngành thép Việt Nam đã ***ơ bản đáp ứng được nhu cầu về thép cán xây dựng, tôn mạ - kẽm mạ màu, ống hàn cỡ nhỏ và một phần nhu cầu về thép lá cán nguội của thị trường trong nước.*** Mục tiêu phát triển của ngành thép vì vậy vẫn là đáp ứng tối đa nhu cầu trong nước và tăng cường xuất khẩu khi có năng lực.



2

Năng lực sản xuất thép của Việt Nam hiện nay?

Đối với sản phẩm thép:

Hiện Việt Nam có khoảng **25 doanh nghiệp** và trên **50 cơ sở sản xuất nhỏ** sản xuất **cán thép** với chủng loại **thép cán dài** (tổng công suất của các cơ sở này theo thiết kế khoảng 6,4 triệu tấn/năm) và **thép dẹt** (công suất 600.000 tấn/năm với thép dẹt cán nguội, hiện đang xây dựng nhà máy thép cán nóng công suất 2 triệu tấn/năm).



Trình độ công nghệ ngành cán thép chia làm 3 nhóm:

- (i) **nhóm các nhà máy hiện đại**, sử dụng công nghệ và thiết bị hiện đại của nước ngoài, chiếm khoảng 20% đến 25% tổng công suất cán hiện có.
- (ii) **nhóm các nhà máy trung bình**, sử dụng các công nghệ và thiết bị của các nước như Trung quốc, Đài Loan, chiếm khoảng **55% đến 65%** tổng công suất cán hiện có.
- (iii) **nhóm các nhà máy lạc hậu** qui mô rất nhỏ, sử dụng thiết bị tự chế tạo trong nước, chiếm khoảng **15% đến 20%** tổng công suất cán hiện có;



Đối với phôi thép:

Hiện có khoảng **14 doanh nghiệp** sản xuất phôi thép với công suất thiết kế đạt hơn 2 triệu tấn/năm, **đáp ứng khoảng 30% nhu cầu nguyên liệu phôi** để cán thép, số còn lại nhập khẩu từ nước ngoài (chủ yếu từ Trung Quốc).

Việt Nam đang phấn đấu nâng cao tỷ lệ phôi sản xuất trong nước lên 70% trong thời gian tới thông qua việc đầu tư mới và thực hiện mở rộng các dự án sản xuất phôi thép hiện có; tăng cường hiệu quả công tác quản lý tài nguyên quặng sắt, hạn chế xuất khẩu quặng thô (thời gian gần đây nhà nước đã tăng thuế xuất khẩu đối với quặng sắt).



3

Tình hình nhập khẩu thép hiện nay?

Hàng năm Việt nam vẫn phải **nhập khẩu một khối lượng lớn thép các loại**, bao gồm:

- **Các loại thép mà sản xuất trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu:** thép nguyên liệu dẹt cán nóng (thép tấm dày, lá và băng cuộn cán nóng), thép hình cỡ lớn, thép đặc chủng, thép hợp kim chất lượng cao;
- **Đối với thép xây dựng,** mặc dù trong nước dư thừa công suất sản xuất nhưng do thép ngoại có ưu thế về giá nên thép xây dựng vẫn được nhập khẩu, chủ yếu từ Trung Quốc.



BẢNG 2 – TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU THÉP

	Năm 2006	Năm 2007
Tổng lượng thép nhập khẩu	5,7 triệu tấn	8 triệu tấn
Tổng kim ngạch nhập khẩu thép	2,94 tỷ USD	5,11 tỷ USD
Tổng lượng phôi thép nhập khẩu	1,94 triệu tấn	2,15 triệu tấn
Tổng kim ngạch nhập khẩu phôi thép	750,5 triệu USD	1,1 tỷ USD
Nguồn gốc thép nhập khẩu	Trung Quốc (trên 50%), Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan, Nga	



4

Năng lực cạnh tranh của ngành thép?

Thép là ngành sản xuất có **tốc độ phát triển tương đối nhanh**. Cụ thể:

- Mức tăng về sản lượng bình quân hàng năm của ngành thép trong 10 năm trở lại đây đạt gần 20%;
- Sản xuất thép đáp ứng được khoảng 55% nhu cầu nội địa (sản lượng đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu thụ thép xây dựng và một số sản phẩm gia công sau cán).



Mặc dù năng lực cạnh tranh đã có cải thiện đáng kể nhưng **ngành thép Việt Nam vẫn còn rất nhiều hạn chế:**

- 🏠 **Đầu tư và sản xuất thép phát triển nhanh nhưng thiếu bền vững** (đầu tư ồ ạt, dàn trải, mất cân đối cung cầu, quá tập trung vào lợi nhuận ngắn hạn, phá vỡ quy hoạch).
- 🏠 **Năng lực cạnh tranh thấp so với các nước trong khu vực** (sản xuất quy mô nhỏ, dây chuyền lạc hậu, phân tán; chi phí đầu vào, chi phí sản xuất cao hơn trung bình chung của thế giới).
- 🏠 **Công nghệ lạc hậu:** các nhà máy nhỏ lạc hậu và trung bình hiện chiếm khoảng 75-80% tổng công suất cán (các nhà máy hiện đại chỉ chiếm khoảng 20-25%); công nghệ chủ yếu vẫn là gia công cán thép, nguyên liệu cho sản xuất chủ yếu nhập được nhập khẩu từ bên ngoài.



🏠 **Chủng loại và cơ cấu sản phẩm không đa dạng:**

Sản xuất tập trung chủ yếu vào lĩnh vực thép xây dựng; thép dẹt cán nóng (thép tấm, lá và băng cuộn cán nóng), thép hình cỡ lớn, thép đặc chủng và thép hợp kim chất lượng cao chủ yếu phải nhập khẩu.

- 🏠 **Công tác dự báo hạn chế:** doanh nghiệp không có hệ thống thông tin độc lập để dự báo biến động thị trường nhằm phục vụ cho công tác điều hành sản xuất kinh doanh.



HỘP 1 – BIỂU HIỆN PHÁT TRIỂN KHÔNG BỀN VỮNG CỦA NGÀNH THÉP

Trước nhu cầu về thép xây dựng ngày càng tăng cao, cộng với sức hút về lợi nhuận trong ngắn hạn, nhiều dự án quy mô lớn trong ngành thép liên tục được cấp giấy phép trong thời gian qua như Liên hợp thép Tycoons (Dung Quất) tổng đầu tư 1,056 tỷ USD, công suất 4,5 triệu tấn/năm; dự án Liên doanh Posco - Vinashin (Khánh Hoà), tổng đầu tư ước 4 tỷ USD, công suất 4 - 5 triệu tấn/năm... Dự báo nhu cầu thép thành phẩm của Việt Nam đến 2020 chỉ tương đương 18 triệu tấn/năm, trong khi với hàng loạt liên hợp thép ra đời **dự kiến lượng cung sẽ gấp 3 - 4 lần nhu cầu**. Điều này đã làm phá vỡ quy hoạch, mất cân đối cung - cầu thị trường.

Công suất cán vượt khoảng 2 lần công suất luyện. 80% lượng phôi thép được sản xuất từ thép phế liệu và khả năng tự đáp ứng về phôi cho cán thép xây dựng chỉ vào khoảng 45-50%. Do đó chất lượng và giá cả của sản phẩm thép Việt Nam phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới, khiến ngành thép Việt Nam trở nên rất nhạy cảm và dễ chịu tác động tiêu cực của các biến động trên thị trường thép thế giới.



HỘP 2 – SO SÁNH NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH THÉP VIỆT NAM VỚI THẾ GIỚI

Công suất trung bình một nhà máy cán thép ở Việt Nam ước tính chỉ khoảng 100 ngàn tấn thép/năm, thấp hơn nhiều so với công suất của các nhà máy sản xuất thép ở trong khu vực (trung bình khoảng 500 ngàn tấn/năm).

Nhiều nhà máy thép hoạt động trong tình trạng dư thừa công suất (phần lớn chỉ hoạt động ở mức khoảng 60% công suất thiết kế). Sự dư thừa công suất dẫn đến chi phí cố định cao, cản trở việc đầu tư công nghệ mới. Những yếu tố này cộng thêm gánh nặng về chi phí đầu vào trong nước ở mức cao (đặc biệt là giá điện) làm chi phí cán, luyện thép của Việt Nam kém cạnh tranh hơn so với các nước trong khu vực.



5

Cam kết WTO về thuế quan đối với sản phẩm thép?

Thép là một trong những ngành mà trong quá trình đàm phán gia nhập WTO nhiều đối tác đàm phán quan tâm. Theo cam kết của Việt Nam trong WTO, Việt Nam đã đồng ý ***cắt giảm và ràng buộc ở mức thuế suất hiện hành của hơn 700 dòng thuế liên quan đến mặt hàng sắt thép*** và các sản phẩm từ sắt thép nhập khẩu từ tất cả các nước thành viên WTO.



BẢNG 3 - TỔNG QUAN VỀ CÁC CAM KẾT TRONG WTO ĐỐI VỚI SẮT THÉP

TT	Mặt hàng	Thuế suất MFN trước-thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết trong WTO		
			Khi gia nhập (%)	Cuối cùng (%)	Thời hạn thực hiện
1	Thuế suất bình quân cả Biểu thuế	17,4	17,2	13,4	Chủ yếu sau 3-5 năm
2	Thuế suất bình quân sản phẩm công nghiệp	16,7	16,2	12,4	Chủ yếu sau 3-5 năm
3	Thuế suất bình quân sản phẩm sắt thép	7,5	17,7	13,0	13,0
4	Thép xây dựng	10	20 - 40	15- 25	2014
5	Phôi thép	5	20	10	2014



Theo Bảng này, có thể thấy mức cắt giảm về thuế nhập khẩu đối với ngành thép trong khuôn khổ WTO về cơ bản **ngang bằng với mức cắt giảm bình quân chung của toàn bộ Biểu thuế**. Mức thuế suất trần cho thép xây dựng và phôi thép theo các cam kết trong WTO đều ở mức cao hơn mức thuế suất thực tế đang áp dụng.

Như vậy, việc thực hiện cắt giảm thuế theo các cam kết trong WTO tuy có làm giảm mức bảo hộ so với ngành thép, song về cơ bản **ngành thép vẫn là trong một số các ngành được duy trì mức bảo hộ tương đối cao**. Về cơ bản trong những năm tới các doanh nghiệp của ngành thép sẽ không phải chịu tác động của các cam kết trong WTO. Đặc biệt, thuế suất trần theo cam kết đối với các sản phẩm chủ yếu của ngành thép Việt Nam đang sản xuất như hiện nay vẫn còn cao hơn mức thuế MFN hiện tại. Do vậy, **trong thời gian một số năm, việc thực hiện các cam kết về thuế quan trong WTO chưa ảnh hưởng nhiều đến ngành thép**.



Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trên thực tế, do phần lớn nhập khẩu sắt thép của Việt Nam là từ Trung Quốc và các nước ASEAN (được hưởng mức thuế nhập khẩu theo cam kết CEPT/AFTA và ACFTA, thấp hơn so với thuế nhập khẩu theo WTO) nên việc này không có nhiều ý nghĩa. Nói cách khác, ***tác động của cam kết thuế quan trong WTO đối với ngành thép không lớn bằng tác động của các cam kết khu vực mà Việt Nam đã ký kết và thực hiện từ năm 2005, 2006.***



6

Cam kết về thuế quan đối với sản phẩm thép trong các hiệp định thương mại khu vực?

Bên cạnh cam kết về thuế quan trong khuôn khổ WTO, liên quan đến sản phẩm thép, Việt Nam còn tham gia 02 cam kết cắt giảm thuế quan quan trọng, bao gồm cam kết cắt giảm theo Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (CEPT/AFTA) và ASEAN-Trung Quốc (ACFTA). Mức cắt giảm thuế theo các cam kết này sẽ được áp dụng đối với sản phẩm sắt thép nhập khẩu từ các nước ASEAN, Trung Quốc vào Việt Nam.



🏠 **Trong khuôn khổ CEPT/AFTA**, mức thuế suất bình quân đối với các mặt hàng sắt thép cam kết **tại thời điểm 1/1/2006 là 3,3%**. Mức thuế suất này sẽ được **giảm xuống 0% vào năm 2015**. Mức thuế suất thuế nhập khẩu hiện áp dụng trong khuôn khổ CEPT/AFTA đối với phôi là 3%, đối với thép xây dựng là 5%, đối với các sản phẩm sắt thép không hợp kim cán phẳng, chưa phủ mạ hoặc tráng chủ yếu là 0%.

🏠 **Đối với ACFTA**, mức thuế suất thuế nhập khẩu cam kết đối với mặt hàng sắt thép nói chung **từ 1/1/2006 là 35%**. Mức thuế suất này sẽ được giảm xuống **15% vào năm 2015**. Đối với thép xây dựng lộ trình giảm thuế nhanh hơn và đạt mức 15% vào năm 2014.

Có thể thấy là **mức cắt giảm thuế quan đối với sản phẩm sắt thép theo các cam kết khu vực này là rất lớn** (thậm chí xuống đến 0% năm 2015 trong khuôn khổ CEPT/AFTA cho các sản phẩm đạt được tiêu chí xuất xứ ASEAN). Trên thực tế, hiện nay việc cắt giảm mới thực hiện theo lộ trình (chưa cắt giảm toàn bộ) mà lượng sắt thép nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan đã là rất lớn. Vì vậy, các doanh nghiệp cần đặc biệt lưu ý đến điều này để có chiến lược cạnh tranh và phát triển phù hợp.



7

Triển vọng của chính sách bảo hộ ngành thép bằng thuế nhập khẩu?

Theo các cam kết gia nhập WTO và các cam kết khu vực, việc bảo hộ ngành thép chủ yếu được thực hiện thông qua thuế quan.

Tuy nhiên, thực tế điều hành chính sách thuế nhập khẩu đối với mặt hàng sắt thép trong hai năm qua cho thấy ***công cụ bảo hộ này có hiệu quả rất hạn chế***. Do giá sắt thép và nguyên liệu trên thị trường thế giới liên tục tăng cao, Nhà nước không những không tăng thuế mà còn giảm nhiều hơn so với cam kết để thực hiện mục tiêu bình ổn giá. Vì vậy các ***doanh nghiệp cần tính đến các giải pháp cạnh tranh khác*** hơn là trông đợi vào việc bảo hộ thông qua cam kết thuế nhập khẩu cao.



HỘP 3- VÍ DỤ TRƯỜNG HỢP PHẢI GIẢM THUẾ NHIỀU HƠN CAM KẾT

- 🏠 **Thép xây dựng:** mức thuế nhập khẩu cam kết là 40%, nhưng từ năm 2004 nhà nước đã điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu xuống 10% để ổn định thị trường trong nước, năm 2008 tiếp tục giảm xuống còn 8%;
- 🏠 **Phôi thép:** mức thuế nhập khẩu cam kết là 20%, nhưng từ trước năm 2007, thuế nhập khẩu đã áp dụng ổn định là 5%, năm 2008 tiếp tục điều chỉnh giảm xuống 3%.



Doanh nghiệp thép cần làm gì để hội nhập thành công?

Về lý thuyết, việc gia nhập WTO tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trong ngành thép Việt Nam tiếp thu công nghệ sản xuất thép và phương pháp quản lý hiện đại, tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn mới.

Tuy nhiên, hội nhập cùng với việc từng bước xoá bỏ hàng rào thuế quan cũng đã đặt ra nhiều thách thức đối với các doanh nghiệp trong ngành thép Việt Nam. Thách thức còn lớn hơn khi mà nhiều trường hợp hàng rào thuế quan được duy trì không có nhiều ý nghĩa (như phân tích tại Câu 5, 7).



Vi vậy, để hội nhập thành công, trước hết là để cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường nội địa, các doanh nghiệp cần lưu ý ít nhất các vấn đề sau đây:

- 🏠 **Về nguồn nguyên liệu:** chủ động đầu tư sản xuất thượng nguồn (khai thác quặng sắt làm nguyên liệu cho luyện thép và cán ra sản phẩm); đầu tư cho chiến lược phát triển các cơ sở cung cấp phôi thép (nhằm tự sản xuất được phôi thép với giá thành thấp ở trong nước).
- 🏠 **Về tổ chức sản xuất:** đổi mới công nghệ sản xuất, nâng cao hiệu quả của việc sử dụng các yếu tố sản xuất đầu vào nhằm hạ thấp giá thành sản phẩm, giảm giá bán.



- 🏠 **Về sản phẩm:** Đầu tư sản xuất nguồn nguyên liệu, đổi mới thiết bị, chuyển hướng đầu tư sang sản xuất các sản phẩm mới (thép cuộn cán nóng, thép tấm, tôn mạ kẽm, mạ màu...).
- 🏠 **Về marketing:** Chú trọng phát triển năng lực marketing, xây dựng hình ảnh và củng cố sức mạnh cho các nhãn hiệu thép Việt Nam trên thị trường Việt Nam; xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ với khách hàng bao gồm các khách hàng cuối cùng và các nhà phân phối.
- 🏠 **Về nguồn nhân lực:** Phát triển đội ngũ nhân lực có năng lực chuyên môn cao, phối hợp chặt chẽ với các trường đại học, viện nghiên cứu, các trường dạy nghề để đào tạo cán bộ có trình độ chuyên môn cao, thích ứng với công nghệ hiện đại; chú trọng công tác nghiên cứu và phát triển, gắn nghiên cứu với triển khai thực hiện.

MỤC LỤC BẢNG HỘP

-  **Bảng 1 – Năng lực sản xuất ngành thép** 
-  **Bảng 2 – Tình hình nhập khẩu thép** 
-  **Bảng 3 - Tổng quan về các cam kết trong WTO đối với sắt thép** 
-  **Hộp 1 – Biểu hiện phát triển không bền vững của ngành thép** 
-  **Hộp 2 – So sánh năng lực cạnh tranh của ngành thép Việt Nam với thế giới** 
-  **Hộp 3– Ví dụ trường hợp phải giảm thuế nhiều hơn cam kết** 